



hǎi tái

海苔

noun · seaweed (edible, often dried)

Example Sentences

wǒ xǐ huān chī hǎi tái

我喜 欢 吃海苔。

I like to eat seaweed.

hǎi tái kě yǐ yòng lái bāo fàn tuán

海苔可以 用 来包饭团。

Seaweed can be used to wrap rice balls.

zhè zhǒng hǎi tái líng shí fù hán diǎn hé xiān wéi

这 种 海苔零食富含碘和纤维。

This type of seaweed snack is rich in iodine and fiber.

Trace each character, then write the word on your own.

海	海	海	海	海	海	海	海	海	海	海
海	海									
苔	苔	苔	苔	苔	苔	苔	苔	苔	苔	苔